

DANH SÁCH HỌC SINH THI LẠI 2013 - 2014

STT	HỌ	TÊN	LỚP	Ngữ văn	Toán học	Ngoại ngữ	Vật lý	Hóa học	Tin học	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	Công dân	Công nghệ	Tự chọn	Âm nhạc	Mỹ thuật	Thể dục	TBCN	Tổng điểm	XLHL	XLHK	Môn thi lại				Ghi chú
1	Phan Thành	Đạt	10A4	4.4	4.9	7.7	6.9	6.5	8.3	5.2	6.8	7.4	7.9	7.6				Đ	6.8	81.7	YẾU	TB	Văn	Toán			
TỔNG				1	1																						
2	Trần Quang	Minh	11A2	4.3	4.3	7.3	5.3	6.0	6.7	5.8	7.1	5.6	7.4	5.9				Đ	6.2	74.6	YẾU	KHÁ	Văn	Toán			
TỔNG				1	1																						
3	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	6A1	5.9	4.8	4.9	5.6			6.4	3.0	4.7	6.6	7.3	8.3	Đ	Đ	Đ	5.5	49.2	YẾU	KHÁ	Sử				
4	Nguyễn Quốc	Chí	6A2	4.8	4.0	4.3	5.4			7.0	3.9	5.1	5.6	6.5		Đ	Đ	Đ	5.2	46.6	YẾU	KHÁ	Văn	Toán			
5	Nguyễn Anh Minh	Thông	6A2	4.3	5.8	6.7	5.0			4.9	2.3	4.2	5.5	6.0		Đ	Đ	Đ	5.0	44.7	YẾU	KHÁ	Sử				
6	Nguyễn Thiên	Ngân	6A4	5.7	4.4	3.2	5.6			6.7	7.7	4.4	6.4	7.0		Đ	Đ	Đ	5.7	51.1	YẾU	KHÁ	Anh				
7	Dương Trường	Thịnh	6P	5.0	4.8	4.5	4.4			4.4	3.2	5.1	7.2	6.3		Đ	Đ	Đ	5.0	44.9	YẾU	KHÁ	Sử				
TỔNG				1	1	1					3																
8	Trần Ngọc Uyển	My	7A3	4.8	3.6	2.3	7.2			7.3	7.3	5.9	7.5	7.5		Đ	Đ	Đ	5.9	53.4	YẾU	KHÁ	Văn	Anh			
9	Liêu Thọ	Sâm	7A4	5.6	7.0	3.1	7.3			6.0	5.1	6.1	7.3	6.9		Đ	Đ		6.0	54.4	YẾU	KHÁ	Anh				
10	Võ Huỳnh Minh	Tâm	7A4	4.7	4.6	3.3	6.4			5.5	6.1	5.2	6.9	7.1		Đ	Đ	Đ	5.5	49.8	YẾU	KHÁ	Văn	Anh			
11	Nguyễn Đức	Việt	7A5	4.9	4.1	3.4	6.1			5.0	3.0	4.4	6.4	5.1		Đ	Đ	Đ	4.7	42.4	YẾU	KHÁ	Văn	Toán	Anh	Sử	
12	Nguyễn Gia	Vĩ	7A7	5.1	3.6	2.7	5.9			6.8	3.6	5.1	6.5	6.9		Đ	Đ	Đ	5.1	46.2	YẾU	TB	Anh				
13	Nguyễn Tường	Khanh	7P	4.8	4.4	5.6	5.3			6.6	5.1	3.7	5.5	5.1		Đ	Đ	Đ	5.1	46.1	YẾU	TB	Văn				
14	Trần Anh	Thành	7P	4.8	3.9	5.0	4.5			6.7	6.1	4.9	6.9	6.0		Đ	Đ	Đ	5.4	48.8	YẾU	KHÁ	Văn				
15	Trần Thị Tuyết	Vân	7P	4.5	4.7	5.3	6.8			7.3	6.4	5.4	5.4	6.7		Đ	Đ	Đ	5.8	52.5	YẾU	KHÁ	Văn				
TỔNG				5	1	5					1																
16	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	8A2	5.6	5.1	3.7	3.2	3.4		4.4	4.0	3.0	6.1	6.6		Đ	Đ	Đ	4.5	45.1	YẾU	KHÁ	Lý	Hoá	Địa		
17	Nguyễn Yến	Vy	8A3	4.7	5.1	4.2	3.1	3.5		5.7	5.8	4.1	6.0	6.5		Đ	Đ	Đ	4.9	48.7	YẾU	YẾU	Văn	Lý			
18	Phạm Tăng Quang	Vinh	8A5	4.0	4.4	5.0	5.7	6.3		5.6	6.1	4.7	5.0	5.9		Đ	Đ	Đ	5.3	52.7	YẾU	KHÁ	Văn	Toán			
19	Nguyễn Thê Lan	Vy	8A7	5.0	6.1	3.0	5.1	4.9		7.2	5.4	6.0	6.8	8.6		Đ	Đ	Đ	5.8	58.1	YẾU	TB	Anh				
20	Lê Nguyễn Trúc	Linh	8P	5.0	3.1	4.5	4.2	3.9		5.1	6.9	4.5	5.8	7.4		Đ	Đ	Đ	5.0	50.4	YẾU	KHÁ	Toán				
21	Quách Ái	Nhi	8P	5.0	3.0	3.5	3.1	2.9		4.6	3.9	3.2	6.3	5.6		Đ	Đ	Đ	4.1	41.1	YẾU	KHÁ	Toán	Lý	Hoá	Địa	

THÔNG KÊ THI LẠI	Ngữ văn	Toán học	Ngoại ngữ	Vật lý	Hóa học	Tin học	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	Công dân	Công nghệ	Tự chọn	Âm nhạc	Mỹ thuật	Thể dục
TỔNG CỘNG	11	7	7	3	2			4	2						

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 30 tháng 05 năm 2014

Hiệu Trưởng
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG TRUNG HỌC THỰC HÀNH SÀI GÒN

Trần Duy Trí

KẾT QUẢ THI LẠI NGÀY 23, 24/06/2014 CỦA HỌC SINH NĂM 2013 - 2014

TT	HỌ	TÊN	LỚP	Ngữ văn	Toán học	Ngoại ngữ	Vật lý	Hóa học	Tin học	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	Công dân	Công nghệ	GDQP	Âm nhạc	Mỹ thuật	Thể dục	TBCM	Tổng điểm	XLHL	XLHK	KQ SAU THI LẠI
1	Phan Thành	Đạt	10A4	5	6.8	7.7	6.9	6.5	8.3	5.2	6.8	7.4	7.9	7.6	8.1			Đ	7.0	84.2	TB	TB	Được lên lớp
TỔNG																							
2	Trần Quang	Minh	11A2	5.3	8.3	7.3	5.3	6	6.7	5.8	7.1	5.6	7.4	5.9	8.9			Đ	6.6	79.6	TB	KHÁ	Được lên lớp
3	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	6A1	5.9	4.8	4.9	5.6			6.4	9	4.7	6.6	7.3	8.3	Đ	Đ	Đ	6.1	55.2	TB	KHÁ	Được lên lớp
4	Nguyễn Quốc	Chi	6A2	3.3	5.5	4.3	5.4			7	3.9	5.1	5.6	6.5		Đ	Đ	Đ	5.2	46.6	YẾU	KHÁ	Ở lại lớp
5	Nguyễn Anh Minh	Thông	6A2	4.3	5.8	6.7	5			4.9	7.8	4.2	5.5	6		Đ	Đ	Đ	5.6	50.2	TB	KHÁ	Được lên lớp
6	Nguyễn Thiên	Ngân	6A4	5.7	4.4	6	5.6			6.7	7.7	4.4	6.4	7		Đ	Đ	Đ	6.0	53.9	TB	KHÁ	Được lên lớp
7	Dương Trường	Thịnh	6P	5	4.8	4.5	4.4			4.4	6.3	5.1	7.2	6.3		Đ	Đ	Đ	5.3	48	TB	KHÁ	Được lên lớp
8	Trần Ngọc Uyển	My	7A3	6	3.6	4.3	7.2			7.3	7.3	5.9	7.5	7.5		Đ	Đ	Đ	6.3	56.6	TB	KHÁ	Được lên lớp
9	Liêu Thọ	Sâm	7A4	5.6	7	6.8	7.3			6	5.1	6.1	7.3	6.9		Đ	Đ		6.5	58.1	TB	KHÁ	Được lên lớp
10	Võ Huỳnh Minh	Tâm	7A4	5	4.6	6.3	6.4			5.5	6.1	5.2	6.9	7.1		Đ	Đ	Đ	5.9	53.1	TB	KHÁ	Được lên lớp
11	Nguyễn Đức	Việt	7A5	4.5	5.8	6.3	6.1			5	10	4.4	6.4	5.1		Đ	Đ	Đ	6.0	53.6	TB	KHÁ	Được lên lớp
12	Nguyễn Gia	Vĩ	7A7	5.1	3.6	5.3	5.9			6.8	3.6	5.1	6.5	6.9		Đ	Đ	Đ	5.4	48.8	TB	TB	Được lên lớp
13	Nguyễn Tường	Khanh	7P	6	4.4	5.6	5.3			6.6	5.1	3.7	5.5	5.1		Đ	Đ	Đ	5.3	47.3	TB	TB	Được lên lớp
14	Trần Anh	Thành	7P	5.5	3.9	5	4.5			6.7	6.1	4.9	6.9	6		Đ	Đ	Đ	5.5	49.5	TB	KHÁ	Được lên lớp
15	Trần Thị Tuyết	Vân	7P	5	4.7	5.3	6.8			7.3	6.4	5.4	5.4	6.7		Đ	Đ	Đ	5.9	53	TB	KHÁ	Được lên lớp
16	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	8A2	5.6	5.1	3.7	3.8	3.8		4.4	4	5	6.1	6.6		Đ	Đ	Đ	4.8	48.1	YẾU	KHÁ	Ở lại lớp
17	Nguyễn Yên	Vy	8A3	4.3	5.1	4.2	3.5	3.5		5.7	5.8	4.1	6	6.5		Đ	Đ	Đ	4.9	48.7	YẾU	YẾU	Ở lại lớp
18	Phạm Tăng Quang	Vinh	8A5	5.5	8.3	5	5.7	6.3		5.6	6.1	4.7	5	5.9		Đ	Đ	Đ	5.8	58.1	TB	KHÁ	Được lên lớp
19	Nguyễn Thế Lan	Vy	8A7	5	6.1	6.5	5.1	4.9		7.2	5.4	6	6.8	8.6		Đ	Đ	Đ	6.2	61.6	TB	TB	Được lên lớp
20	Lê Nguyễn Trúc	Linh	8P	5	4	4.5	4.2	3.9		5.1	6.9	4.5	5.8	7.4		Đ	Đ	Đ	5.1	51.3	TB	KHÁ	Được lên lớp
21	Quách Ái	Nhi	8P	5	6.3	3.5	5.3	6.5		4.6	3.9	9	6.3	5.6		Đ	Đ	Đ	5.6	56	TB	KHÁ	Được lên lớp

Người lập bảng

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 24 tháng 06 năm 2014

KT Hiệu Trưởng
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG TRUNG HỌC THỰC HÀNH SÀI GÒN

Trần Duy Trí